Sở Nông nghiệp và PTNT

Mẫu biểu số 49

Chương: 412

PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo quyết định số ngày /12/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	BQL Công viên Động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh NB	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm - Khuyến ngư	Trung tâm Nước sạch &VSMT nông thôn	Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**
A	**Dự toán thu, chi từ nguồn phí, lệ phí**	**910.000**	**250.000**	**225.000**	**5.000**	**300.000**	**-**	**60.000**	**-**	**70.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Số thu phí, lệ phí	910.000	250.000	225.000	5.000	300.000	-	60.000	-	70.000	-	-	-	-
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN	910.000	250.000	225.000	5.000	300.000		60.000		70.000				
B	**Dự toán chi Ngân sách nhà nước**	**112.254.000**	**18.050.000**	**6.710.000**	**11.481.000**	**15.389.000**	**13.172.000**	**10.871.000**	**5.921.000**	**4.463.000**	**3.455.000**	**9.644.000**	**5.072.000**	**8.026.000**
1	**Quản lý hành chính**	**57.342.000**	**10.050.000**	**5.359.000**	**5.663.000**	**11.981.000**	**11.739.000**	**4.921.000**	**5.375.000**	**2.254.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	Chi thường xuyên giao tự chủ (Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 13)	55.948.000	8.656.000	5.359.000	5.663.000	11.981.000	11.739.000	4.921.000	5.375.000	2.254.000	-	-	-	-
1.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 12)	1.394.000	1.394.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Mua sắm	270.000	270.000											
	Máy chiếu	50.000	50.000											
	Hệ thống âm li, mích hội trường	85.000	85.000											
	Trang thiết bị Phòng cháy chữa cháy (PCCC)	135.000	135.000											
-	Sửa chữa	527.000	527.000											
	Sửa chữa ô tô	77.000	77.000											
	Sửa chữa trụ sở cơ quan	450.000	450.000											
-	Đặc thù	597.000	597.000											

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	BQL Công viên Động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh NB	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm - Khuyến ngư	Trung tâm Nước sạch &VSMT nông thôn	Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Phòng chống lụt bão	350.000	350.000											
	Kinh phí tiếp công dân, xử lý đơn thư	40.000	40.000											
	Kinh phí cải cách hành chính	60.000	60.000											
	Duy trì hệ thống ISO 9001:2015	12.000	12.000											
	Các ban chỉ đạo	60.000	60.000											
	Kinh phí hoạt động của thanh tra kiểm tra vật tư nông nghiệp	45.000	45.000											
	Duy trì 02 phần mềm quản lý tài sản	6.000	6.000											
	Trang phục thanh tra	24.000	24.000											
2	**Sự nghiệp kinh tế**	**53.512.000**	**6.820.000**	**1.351.000**	**5.818.000**	**3.408.000**	**1.433.000**	**5.950.000**	**326.000**	**2.209.000**	**3.455.000**	**9.644.000**	**5.072.000**	**8.026.000**
2.1	Chi thường xuyên giao tự chủ (Loại 280 - Khoản 281 - Nguồn 13)	**11.477.000**									**2.170.000**	**3.720.000**	**3.005.000**	**2.582.000**
2.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 280 - Khoản 281 - Nguồn 12)	22.763.000	600.000	1.351.000	-	-	-	5.950.000	-	2.209.000	1.285.000	5.924.000	-	5.444.000
-	Mua sắm	131.000	-	-	-	-	-	-	-	23.000	-	-	-	108.000
	Máy chiếu	50.000								23.000				27.000
	Máy photo	63.000												63.000
	Máy ảnh	18.000												18.000

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	BQL Công viên Động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh NB	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm - Khuyến ngư	Trung tâm Nước sạch &VSMT nông thôn	Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Sửa chữa	607.000	-	297.000	-	-	-	-	-	-	-	40.000	-	270.000
	Sửa chữa , bảo dưỡng hệ thống bảo quản lạnh	27.000		27.000										
	Sửa chữa trụ sở làm việc	270.000		270.000										
	Sửa chữa phòng làm việc	40.000										40.000		
	Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng, lắp đặt bóng cao áp phục vụ hoạt động sản xuất giống thuỷ sản	180.000												180.000
	Sửa chữa khu vực cổng Trung tâm	90.000												90.000
-	Đặc thù	22.025.000	600.000	1.054.000	-	-	-	5.950.000	-	2.186.000	1.285.000	5.884.000	-	5.066.000
	Tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án về tăng trưởng xanh, nông nghiệp tuần hoàn, tái cơ cấu ngành nông nghiệp	300.000	300.000											
	Tổ chức triển khai thực hiện các chính sách của TW và địa phương về kinh tế nông nghiệp, nông thôn	300.000	300.000											
	Kinh phí phòng, chống dịch	4.635.000		620.000				4.015.000						
	Kiểm tra đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y	100.000		100.000										

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	BQL Công viên Động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh NB	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm - Khuyến ngư	Trung tâm Nước sạch &VSMT nông thôn	Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Trang phục kiểm dịch động vật	132.000		132.000										
	Chế độ đối với thanh tra chuyên ngành	5.000		5.000										
	Trang phục thanh tra	140.000		48.000				64.000		28.000				
	Kinh phí phục vụ công tác thu phí, lệ phí	180.000		135.000						45.000				
	Duy trì phần mềm quản lý tài sản	12.000		2.000				2.000		2.000	2.000	2.000		2.000
	Duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001:2015	12.000		12.000										
	Hoạt động thanh tra, kiểm tra giống, phân bón, thuốc BVTV và vệ sinh ATTP	90.000						90.000						
	Duy trì trạm khí tượng thông minh IMETOS	90.000						90.000						
	Thiết lập và Quản lý mã số vùng trồng	90.000						90.000						
	Ứng dụng quản lý sức khoẻ cây trồng tổng hợp (IPHM) trong sản xuất lúa	190.000						190.000						
	Kinh phí phục vụ công tác thu phí	36.000						36.000						

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	BQL Công viên Động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh NB	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm - Khuyến ngư	Trung tâm Nước sạch &VSMT nông thôn	Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Công tác trồng trọt	225.000						225.000						
	Công tác bảo vệ thực vật	536.000						536.000						
	Duy trì hệ thống ISO 9001:2015	24.000						12.000		12.000				
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khuyến nông	11.184.000						600.000		810.000		5.538.000		4.236.000
	Thực hiện thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản theo Quyết định số 12/2019/QĐ-UBND ngày 14/12/2019	97.000								97.000				
	Kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh theo các quyết định của UBND tỉnh	54.000								54.000				
	Kinh phí giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể 2 mảnh vỏ tại vùng nuôi Kim Sơn	162.000								162.000				
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch 166/KH-UBND ngày 07/10/2022 của UBND về thực hiện Đề án "Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2021-2030" trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	954.000								954.000				
	Kinh phí thuê máy chủ ảo phục vụ hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý nguồn gốc, chất lượng an toàn thực phẩm và kết nối cung cầu nông sản thực phẩm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1	22.000								22.000				
	Kinh phí làm việc với các tổ chức nước ngoài, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, vốn Xã hội hóa	135.000									135.000			

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	BQL Công viên Động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh NB	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm - Khuyến ngư	Trung tâm Nước sạch &VSMT nông thôn	Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Diệt muỗi, côn trùng	30.000									30.000			
	Thực hiện lập Điều chỉnh Đề án tổng thể xây dựng công viên động vật hoang dã quốc gia tại tỉnh Ninh Bình	1.118.000									1.118.000			
	Hướng dẫn tổ chức triển khai kỹ thuật nông nghiệp	81.000										81.000		
	Thực hiện Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 05/5/2022 của UBND tỉnh	110.000										110.000		
	Chi phí sản xuất, phát sóng các chuyên mục trên Đài phát thanh truyền hình	153.000										153.000		
	Chuyển giao kỹ thuật nhân giống, sản xuất cây trồng, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, Nâng cao năng lực Xúc tiến thương mại, tuyên truyền phát triển sản xuất nông nghiệp	378.000												378.000
	Hỗ trợ thức ăn nuôi duy trì, lưu giữ, bảo tồn đàn cá bố mẹ tại Trung tâm (cá Trầu, cá Rô Tổng Trường, cá Chép truyền thống)	90.000												90.000
	Tuần lễ giới thiệu, quảng bá sản phẩm nông sản, sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP tỉnh Ninh Bình	180.000												180.000
	Cải tạo đàn cá rô tổng trường bố mẹ. Sản xuất con giống thả bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản	180.000												180.000
2.3	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 280 - Khoản 284 - Nguồn 12)	5.818.000	-	-	5.818.000	-	-	-	-	-	-	-		
-	Mua sắm	24.000	-	-	24.000									

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	BQL Công viên Động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh NB	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm - Khuyến ngư	Trung tâm Nước sạch &VSMT nông thôn	Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Điều hòa nhiệt độ	24.000			24.000									
-	Sửa chữa	315.000	-	-	315.000									
	Sửa chữa tàu kiểm ngư	315.000			315.000									
-	Đặc thù	5.479.000	-	-	5.479.000									
	Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường vùng nuôi trồng thủy sản	648.000			648.000									
	Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo KH 66/KH-UBND giai đoạn 2024-2030	540.000			540.000									
	Hoạt động thanh tra kiểm tra vật tư thủy sản	111.000			111.000									
	Thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản	450.000			450.000									
	Phối hợp với giáo hội phật giáo tỉnh tăng cường quản lý các hoạt động phóng sinh, thả giống tái tạo và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	45.000			45.000									
	Thực hiện theo KH 24/KH-UBND ngày 08/3/2018 về tuyên truyền chủ quyền biển đảo	27.000			27.000									
	Bảo hiểm tầu kiểm ngư	20.000			20.000									

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	BQL Công viên Động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh NB	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm - Khuyến ngư	Trung tâm Nước sạch &VSMT nông thôn	Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Trang phục kiểm ngư	63.000			63.000									
	Trang phục thanh tra	46.000			46.000									
	Ban chỉ đạo chống sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc các ngư cụ bị cấm khai thác thủy sản	27.000			27.000									
	Xăng dầu tàu kiểm ngư	480.000			480.000									
	Bồi dưỡng đi biển đối với kiểm ngư viên và người thực hiện nhiệm vụ kiểm ngư	97.000			97.000									
	Thực hiện Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 15/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc tăng cường công tác kiểm tra liên ngành cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc các ngư cụ bị cấm khai thác thủy sản	135.000			135.000									
	Hỗ trợ máy giám sát hành trình và cước phí, bảo trì hệ thống giám sát quản lý tàu cá xa bờ	126.000			126.000									
	Duy trì, cải tiến hệ thống ISO 9001:2015	12.000			12.000									
	Duy trì phần mềm quản lý tài sản	2.000			2.000									
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khuyến nông	2.650.000			2.650.000									
2.4	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 280 - Khoản 282 - Nguồn 12)	9.628.000	6.220.000	-	-	3.408.000	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	BQL Công viên Động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh NB	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm - Khuyến ngư	Trung tâm Nước sạch &VSMT nông thôn	Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Mua sắm	60.000	-	-	-	60.000								
	Tủ đựng vũ khí	60.000				60.000								
-	Đặc thù	9.568.000	6.220.000	-	-	3.348.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt	120.000				120.000								
-	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để bảo tồn loài chim hoang dã	30.000				30.000								
-	Trang phục ngành	286.000				286.000								
-	Duy trì phần mềm quản lý tài sản	2.000				2.000								
-	Duy trì hệ thống ISO 9001:2015	12.000				12.000								
	Kinh phí bảo vệ và phát triển rừng bền vững	9.118.000	6.220.000			2.898.000								
2.5	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 280 - Khoản 283 - Nguồn 12)	1.433.000	-	-	-	-	1.433.000							
-	Mua sắm	58.000	-	-	-	-	58.000							

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	BQL Công viên Động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh NB	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm - Khuyến ngư	Trung tâm Nước sạch &VSMT nông thôn	Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Điều hòa nhiệt độ	58.000					58.000							
-	Sửa chữa	675.000	-	-	-	-	675.000							
	Sửa chữa nhà làm việc tầng 2, mái tôn kho vật tư và nhà bảo vệ của Chi cục	630.000					630.000							
	Sửa chữa khu vệ sinh và đường nước hạt quản lý đê Hoàng Long Hoa Lư	45.000					45.000							
-	Đặc thù	700.000	-	-	-	-	700.000							
	Phát quang cây dại mái đê, kiểm kê bảo dưỡng sắp xếp kho vật tư, kiểm tra, xử lý vi phạm đê điều	180.000					180.000							
	Kinh phí phòng chống úng, lụt bão	162.000					162.000							
	Khảo sát độ mặn, độ mặn phân tầng phục vụ sản xuất	90.000					90.000							
	Khảo sát, rà soát hiện trạng công trình thủy lợi đối chiếu bản đồ số tỉnh Ninh Bình	90.000					90.000							
	Trang phục thanh tra	76.000					76.000							
	Sắc phục lực lượng chuyên trách quản lý đê	88.000					88.000							

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	BQL Công viên Động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh NB	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm - Khuyến ngư	Trung tâm Nước sạch &VSMT nông thôn	Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Kinh phí duy trì hệ thống ISO 9001:2015	12.000					12.000							
	Duy trì phần mềm quản lý tài sản	2.000					2.000							
2.6	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 280 - Khoản 285 - Nguồn 12)	326.000							326.000					
-	Đặc thù	326.000	-	-	-	-	-	-	326.000					
	Công tác địa bàn di dân	90.000							90.000					
	Điều tra ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh	180.000							180.000					
	Trang phục thanh tra	42.000							42.000					
	Duy trì hệ thống ISO 9001:2015	12.000							12.000					
	Kinh phí duy trì phần mềm quản lý tài sản	2.000							2.000					
2.7	Chi thường xuyên không giao tự chủ (Loại 280 - Khoản 311 - Nguồn 12)	2.067.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.067.000	-
-	Mua sắm	1.327.000											1.327.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	BQL Công viên Động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh NB	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm - Khuyến ngư	Trung tâm Nước sạch &VSMT nông thôn	Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**
	Máy Photocoppy	63.000											63.000	
	Máy móc, thiết bị mở rộng chỉ tiêu phân tích xét nghiệm mẫu nước	574.000											574.000	
	Chi phí đầu tư thiết bị quan trắc 7 giếng của 2 trạm cấp nước SHNT xã Quang Sơn, Yên Thắng	690.000											690.000	
-	Đặc thù	740.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	740.000	
	Chi công tác xét nghiệm mẫu nước	378.000											378.000	
	Công tác theo dõi, đánh giá, cập nhật bộ chỉ số theo dõi nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	270.000											270.000	
	Kiểm tra Kế hoạch cấp nước an toàn cho 14 công trình cấp nước tập trung và tổng kết công tác kiểm tra cấp nước an toàn	90.000											90.000	
	Kinh phí duy trì phần mềm quản lý tài sản	2.000											2.000	
4	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ tỉnh giao**	1.400.000	1.180.000	-	-	-	-	-	220.000	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí phổ biến giáo dục pháp luật (Loại 070 - Khoản 098 - Nguồn 12)	30.000	30.000											
4.2	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Loại 280 - Khoản 281 - Nguồn 12 - TMCTMT 00502)	50.000	50.000											

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng											
			Văn phòng Sở	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	Chi cục Thủy sản	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục Thủy lợi	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	BQL Công viên Động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh NB	Trung tâm Khuyến nông - Khuyến lâm - Khuyến ngư	Trung tâm Nước sạch &VSMT nông thôn	Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao và Xúc tiến thương mại
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4.3	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về phát triển du lịch (Loại 280 - Khoản 322 - Nguồn 12)	200.000	200.000											
4.4	Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư (Loại 280 - Khoản	900.000	900.000											
4.5	Kinh phí thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Loại 070 - Khoản 098 - Nguồn 12 - TMCTMT 0477)	220.000							220.000					